

**BÁO CÁO  
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2023-2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 14

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước về lập kế hoạch tài chính 05 năm và lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Trên cơ sở dự toán thu, chi NSNN năm 2032; tình hình vay, trả nợ chính quyền địa phương 03 năm 2023-2025 và dự kiến mức tăng thu ngân sách; UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025 như sau:

**I. ĐÁNH GIÁ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

**1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn (*Loại trừ khoản thu nộp trả khoản chi năm trước của Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông: 67,152 tỷ đồng*) ước thực hiện: 4.520,516 tỷ đồng/DTĐP 4.150 tỷ đồng, đạt 109% dự toán địa phương và 132% dự toán Trung ương; trong đó:

- Thu nội địa: 3.768,516 tỷ đồng/DTĐP 3.500 tỷ đồng, đạt 108% dự toán địa phương và 136% dự toán Trung ương.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 710 tỷ đồng/DT 650 tỷ đồng, đạt 109% dự toán địa phương và 109% dự toán Trung ương.

- Các khoản thu ủng hộ, đóng góp: 42 tỷ đồng

**2. Về chi ngân sách địa phương**

Tổng chi NSĐP ước thực hiện: 12.529,104 tỷ đồng/DT 9.441,84 tỷ đồng, đạt 133% dự toán địa phương và 145% dự toán Trung ương, bằng 99% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 7.990,472 tỷ đồng đạt 107% dự toán địa phương và 118% dự toán Trung ương, bằng 116% so với cùng kỳ năm trước.

**II. KẾ HOẠCH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2023-2025**

**1. Kế hoạch thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 03 năm 2023-2025**

Tổng thu NSNN trên địa bàn 03 năm 2023-2025: 13.846,787 tỷ đồng<sup>1</sup> (năm 2023: 4.050 tỷ đồng; năm 2024: 4.658,364 tỷ đồng; năm 2025: 5.138,423 tỷ đồng); trong đó:

- Thu nội địa: 11.896,787 tỷ đồng (năm 2023: 3.400 tỷ đồng; năm 2024: 4.008,364 tỷ đồng; năm 2025: 4.488,423 tỷ đồng).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.950 tỷ đồng (650 tỷ đồng/năm).

## **2. Kế hoạch chi Ngân sách địa phương 03 năm 2023-2025**

Tổng chi NSDP 03 năm 2023-2025: 30.456,105 tỷ đồng<sup>2</sup> (năm 2023 là 9.520,199 tỷ đồng; năm 2024: 10.247,575 tỷ đồng; năm 2025: 10.688,461 tỷ đồng); trong đó:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 22.423,464 tỷ đồng

- Tổng chi chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ khác từ nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu: 7.525,752 tỷ đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ các huyện, thành phố, thị xã thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ: 506,889 tỷ đồng.

## **3. Kế hoạch vay, trả nợ 03 năm 2023-2025**

- Dự nợ đầu kỳ (đầu năm 2023) dự kiến: 180,012 tỷ đồng.

- Trả nợ gốc 03 năm 2023-2025 dự kiến: 69,051 tỷ đồng.

- Tổng mức vay của NSDP 03 năm 2023-2025 dự kiến: 510,248 tỷ đồng.

- Dự nợ cuối kỳ (cuối năm 2025) dự kiến: 621,210 tỷ đồng.

- Tỷ lệ dự nợ cuối kỳ/mức dự nợ tối đa (%): 74%

- Bội chi NSDP cả giai đoạn: 441,067 tỷ đồng

## **4. Nhiệm vụ, giải pháp:**

a) Thu ngân sách nhà nước:

- Triển khai thực hiện tốt các giải pháp điều hành về ổn định kinh tế vĩ mô; các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN hàng năm của Chính phủ.

- Tăng cường công tác phân tích, dự báo, rà soát, xác định và đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN; các ngành, các cấp tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh những giải pháp về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính nhằm tháo gỡ kịp thời những khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần tăng thu NSNN.

- Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế; trong đó, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, trốn lậu thuế và đẩy mạnh công tác quản lý nợ đọng thuế; ngành Thuế phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp thực hiện chống thất thu thuế.

<sup>1</sup> Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 dự kiến đạt: 23.884 tỷ đồng; tổng thu nội địa giai đoạn 2021-2025 dự kiến đạt: 19.741 tỷ đồng

<sup>2</sup> Tổng chi NSDP dự kiến giai đoạn 2021-2025: 55.482 tỷ đồng

## b) Chi ngân sách nhà nước:

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước hợp lý, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên; bảo đảm chi cho con người, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh; tăng cường quản lý nợ công, đảm bảo an toàn và bền vững.

- Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giảm mức hỗ trợ từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện hiệu quả kế hoạch tinh giản biên chế được phê duyệt.

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch; hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán, các trường hợp ứng trước thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời điều chỉnh để chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành nhưng chưa được bố trí đủ vốn.


- Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa có chủ trương ban hành; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và tiền lương, các khoản chi cho con người theo chế độ.

## c) Đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước:

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và sử dụng có hiệu quả nguồn lực NSNN; chỉ chi trong khả năng thu ngân sách và khả năng đảm bảo của ngân sách; chỉ vay khi có hiệu quả và trong khả năng trả nợ. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cấp về thu, chi NSNN. Không ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các Nghị quyết, chương trình, đề án khi chưa xác định rõ và chưa cân đối được nguồn kinh phí.

Trên đây là báo cáo Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025, UBND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TCTM. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Hưng**

**DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025**(Kèm theo Báo cáo số ~~258~~ /BC-UBND ngày ~~22~~ tháng ~~11~~ năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh		Dự toán ngân sách năm 2023	Dự kiến ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025
				Tuyệt đối	Tương đối			
a	b	1	2	3= 2-1	4= 2/1	5	6	7
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.289.040</b>	<b>13.933.470</b>	<b>4.249.533</b>	<b>150%</b>	<b>9.447.499</b>	<b>10.137.858</b>	<b>10.429.681</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.131.110</b>	<b>3.526.007</b>		<b>113%</b>	<b>3.139.000</b>	<b>3.720.794</b>	<b>4.171.838</b>
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.027.930</b>	<b>6.904.424</b>	<b>876.494</b>	<b>115%</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.417.064</b>	<b>6.257.843</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.192.011	4.192.011		100%	3.966.551	3.966.551	3.966.551
2	Thu bổ sung cải cách tiền lương, chính sách an sinh xã hội (phần tăng thêm)						204.565	45.344
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.919	2.712.413	876.494	148%	2.245.948	2.245.948	2.245.948
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>22.856</b>	<b>22.856</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán</b>	<b>130.000</b>	<b>3.384.951</b>	<b>3.254.951</b>		<b>96.000</b>		
<b>V</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>42.000</b>	<b>42.000</b>				
<b>VI</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>53.232</b>	<b>53.232</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.441.840</b>	<b>12.529.104</b>	<b>3.087.264</b>	<b>133%</b>	<b>9.520.199</b>	<b>10.247.510</b>	<b>10.688.396</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>7.485.025</b>	<b>7.990.472</b>	<b>505.447</b>	<b>107%</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.438.645</b>	<b>7.879.531</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.722.210	2.102.379	380.169	122%	1.394.012	1.805.230	2.068.061
2	Chi thường xuyên	5.395.470	5.883.348	487.878	109%	5.443.502	5.380.102	5.546.211
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.649	3.744	-2.905	56%	5.176	7.023	10.151
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	175.344		-175.344	0%	163.111	146.803	155.621
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	184.352		-184.352	0%	98.487	98.487	98.487
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.835.919</b>	<b>3.103.085</b>	<b>1.363.065</b>	<b>158%</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.639.902</b>	<b>2.639.902</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		354.817	354.817		749.151	1.143.105	1.143.105
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	95.899						
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.740.020	2.748.268	1.008.248	158%	1.496.797	1.496.797	1.496.797
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>120.896</b>	<b>120.896</b>		<b>100%</b>	<b>168.963</b>	<b>168.963</b>	<b>168.963</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>83.514</b>	<b>83.514</b>				
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>							
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>152.800</b>				<b>72.700</b>	<b>109.653</b>	<b>258.715</b>
<b>D</b>	<b>TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP</b>							
<b>I</b>	<b>Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP</b>	<b>626.222</b>	<b>705.201</b>	<b>78.979</b>	<b>113%</b>	<b>627.800</b>	<b>744.159</b>	<b>834.368</b>
<b>II</b>	<b>Mức dư nợ đầu kỳ (năm)</b>	<b>134.509</b>	<b>128.154</b>	<b>-6.355</b>	<b>95%</b>	<b>180.012</b>	<b>252.712</b>	<b>362.430</b>
<b>III</b>	<b>Trả nợ gốc vay của NSDP</b>	<b>25.900</b>	<b>27.651</b>	<b>1.751</b>	<b>107%</b>	<b>13.400</b>	<b>26.198</b>	<b>29.452</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	1.751	107%	13.400	26.198	29.452
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh							
<b>IV</b>	<b>Tổng mức vay của NSDP</b>	<b>178.700</b>	<b>79.509</b>	<b>-99.191</b>	<b>44%</b>	<b>86.100</b>	<b>135.916</b>	<b>288.232</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	152.800	51.858	-100.942		72.700	109.718	258.780
2	Vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	1.751	107%	13.400	26.198	29.452
<b>V</b>	<b>Mức dư nợ cuối kỳ (năm)</b>	<b>287.309</b>	<b>180.012</b>	<b>-107.297</b>	<b>63%</b>	<b>252.712</b>	<b>362.430</b>	<b>621.210</b>

**DỰ KIẾN THU NSNN THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025**  
(Kèm theo Báo cáo số **258**/BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025
A	B		1	2	3=2/1	4	5
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>4.150.000</b>	<b>4.520.516</b>	<b>4.050.000</b>	<b>182%</b>	<b>4.658.364</b>	<b>5.138.423</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.768.516</b>	<b>3.400.000</b>	<b>90%</b>	<b>4.008.364</b>	<b>4.488.423</b>
	<i>NSDP hưởng</i>	<i>3.131.110</i>	<i>3.526.007</i>	<i>3.139.000</i>	<i>89%</i>	<i>3.720.794</i>	<i>4.171.838</i>
	<i>NSDP hưởng (không tính tiền đất, XSKT)</i>	<i>1.961.110</i>	<i>2.188.007</i>	<i>2.299.000</i>	<i>105%</i>	<i>2.500.794</i>	<i>2.807.578</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	200.000	215.000	240.000	112%	256.800	287.616
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	35.000	50.000	45.000	90%	48.150	53.928
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42.000	53.000	55.000	104%	59.000	66.080
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	990.000	950.000	1.048.000	110%	1.173.760	1.334.611
5	Thuế thu nhập cá nhân	110.000	195.000	215.000	110%	231.300	259.056
6	Thuế bảo vệ môi trường	544.500	280.000	450.000	161%	481.500	539.280
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>283.140</i>	<i>145.600</i>	<i>180.000</i>		<i>192.600</i>	<i>215.712</i>
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>261.360</i>	<i>134.400</i>	<i>270.000</i>		<i>288.900</i>	<i>323.568</i>
7	Lệ phí trước bạ	180.000	260.000	246.000	95%	263.320	294.918
8	Thu phí, lệ phí	70.000	72.000	80.000	111%	85.830	81.450
	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>16.100</i>	<i>18.000</i>	<i>22.000</i>	<i>122%</i>	<i>33.850</i>	<i>35.150</i>
	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>31.270</i>	<i>25.000</i>	<i>37.110</i>	<i>148%</i>	<i>30.600</i>	<i>31.600</i>
	<i>Phí và lệ phí huyện, xã</i>	<i>22.630</i>	<i>29.000</i>	<i>20.890</i>	<i>72%</i>	<i>14.450</i>	<i>14.700</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		16		0%	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.500	8.500	6.000	71%	6.420	6.869
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	158.000	33.000	21%	36.060	38.695
12	Thu tiền sử dụng đất	1.130.000	1.300.000	800.000	62%	1.177.200	1.318.464
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		6.000				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	38.000	40.000	105%	42.800	45.796
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	23.500	18.000	77%	19.260	20.608
	<i>Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>	<i>9.500</i>	<i>12.727</i>	<i>10.000</i>		<i>10.700</i>	<i>11.449</i>
	<i>- Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>	<i>5.500</i>	<i>10.773</i>	<i>8.000</i>		<i>8.560</i>	<i>9.159</i>
16	Thu khác ngân sách	95.000	138.000	110.000	80%	112.404	125.892
	<i>Trong đó: - Thu khác NSTW</i>	<i>63.000</i>	<i>70.000</i>	<i>52.000</i>		<i>53.630</i>	<i>57.708</i>
	<i>- Thu khác NSDP</i>	<i>32.000</i>	<i>68.000</i>	<i>58.000</i>		<i>58.774</i>	<i>63.282</i>
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	9.000	7.000	6.000	86%	6.000	6.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	6.000	14.500	8.000	55%	8.560	9.159
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>650.000</b>	<b>710.000</b>	<b>650.000</b>	<b>92%</b>	<b>650.000</b>	<b>650.000</b>
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>42.000</b>				

**DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025**

(Kèm theo Báo cáo số **258**/BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023	Dự kiến ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.207.465</b>	<b>10.955.196</b>	<b>8.178.069</b>	<b>8.798.803</b>	<b>8.998.843</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.049.535	1.863.225	1.869.570	2.381.739	2.741.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.027.930	6.904.424	6.212.499	6.417.064	6.257.843
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.192.011	4.192.011	3.966.551	3.966.551	3.966.551
	Thu bổ sung cải cách tiền lương, chính sách	1.835.919			204.565	45.344
-	Thu bổ sung có mục tiêu		2.712.413	2.245.948	2.245.948	2.245.948
3	Thu kết dư		2.763			
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	130.000	2.096.891	96.000		
5	Các khoản huy động đóng góp		35.160			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		52.733			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.360.265</b>	<b>10.578.896</b>	<b>8.250.769</b>	<b>8.908.455</b>	<b>9.257.558</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.433.980	6.287.656	5.471.720	6.129.406	6.478.509
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.926.285	3.295.929	2.779.049	2.779.049	2.779.049
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.805.389	2.805.389	2.610.086	2.610.086	2.610.086
-	Chi bổ sung có mục tiêu	120.896	490.540	168.963	168.963	168.963
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		964.529			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		30.781			
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>152.800</b>	<b>-376.300</b>	<b>72.700</b>	<b>109.653</b>	<b>258.715</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.007.860</b>	<b>6.273.704</b>	<b>4.048.479</b>	<b>4.118.104</b>	<b>4.209.887</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.081.575	1.662.782	1.269.430	1.339.055	1.430.838
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.926.285	3.295.929	2.779.049	2.779.049	2.779.049
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.805.389	2.805.389	2.610.086	2.610.086	2.610.086
-	Thu bổ sung có mục tiêu	120.896	490.540	168.963	168.963	168.963
3	Thu kết dư		20.093			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.288.060			
5	Các khoản huy động đóng góp		6.840			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.007.860</b>	<b>5.245.638</b>	<b>4.048.479</b>	<b>4.118.104</b>	<b>4.209.887</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.007.860	5.192.905	4.048.479	4.118.104	4.209.887
2	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		52.733			

**DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025**

(Kèm theo Báo cáo số **258**/BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>8.177.583</b>	<b>8.250.769</b>	<b>101%</b>	<b>8.908.455</b>	<b>9.257.558</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.668.195</b>	<b>2.779.049</b>	<b>104%</b>	<b>2.779.049</b>	<b>2.779.049</b>
I	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.341.256	2.610.086	111%	2.610.086	2.610.086
II	Chi bổ sung cải cách tiền lương	206.151		0%		
III	Chi bổ sung có mục tiêu	120.788	168.963	140%	168.963	168.963
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.509.388</b>	<b>5.471.720</b>	<b>99%</b>	<b>6.129.406</b>	<b>6.478.509</b>
I	Chi đầu tư phát triển	958.994	933.329	97%	1.319.847	1.547.528
II	Chi thường xuyên	1.854.271	2.102.257	113%	2.394.341	2.505.690
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	4.100	5.176	126%	7.023	10.151
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	121.136	85.523	71%	62.760	69.705
VI	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	81.121	98.487	121%	98.487	98.487
VII	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	2.488.766	2.245.948	90%	2.245.948	2.245.948